|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH****DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục số 02**

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN**

**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND*

 *ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

**A. Định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan đảng; cơ quan quản lý nhà nước; hội đoàn thể; các tổ chức chính trị xã hội; sự nghiệp xã hội, sự nghiệp khác (không bao gồm sự nghiệp ngành của các đơn vị quy định tại Mục B)**

**I. Chi chế độ cho con người**

1. Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) theo mức lương cơ sở do Chính phủ quy định; chi đặc thù (nếu có) cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Biên chế làm cơ sở xây dựng dự toán chi chế độ cho con người được tính theo số biên chế kế hoạch tỉnh giao năm 2021 để xác định quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; số biên chế kế hoạch tỉnh giao năm 2022 tăng/giảm so với kế hoạch năm 2021 sẽ được tính toán xử lý theo quy định.

**II. Định mức phân bổ chi khác theo đầu biên chế kế hoạch các đơn vị**

Áp dụng định mức tính theo từng bậc biên chế kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền giao (bao gồm cả biên chế theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ), được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 15 biên chế, cụ thể:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế kế hoạch/năm)** |
| **Đơn vị dưới 15 biên chế** | **Đơn vị từ 15 đến 30 biên chế** | **Đơn vị từ 30 biên chế trở lên** |
| 1. Cơ quan Đảng, đơn vị QLNN cấp I và tổ chức chính trí xã hội | 38 | 37 | 36 |
| 2. Cơ quan Đảng, đơn vị QLNN cấp II, các đơn vị sự nghiệp ĐBXH, sự nghiệp khác | 33 | 32 | 31 |
| 3. Các hội xã hội, hội nghề nghiệp | 31 | 30 | 29 |

1. Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm: các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy các cơ quan, đơn vị như: khen thưởng, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền liên lạc; tiền điện, nước, vệ sinh môi trường; nhiên liệu; vật tư văn phòng, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; kinh phí hoạt động lực lượng tự vệ, dân quân tự vệ ở cơ quan, công tác Đảng, đoàn thể, hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ, cựu chiến binh; kinh phí cải cách thủ tục hành chính, ISO, chỉnh lý tài liệu nội bộ; tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; chi công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ của ngành; kinh phí duy trì, vận hành trang thông tin điện tử; kinh phí mua sắm, thay thế các công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản và chi khác theo quy định.

b) Không bao gồm: chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất tiền lương; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản theo tiêu chuẩn định mức quy định và theo các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi hoạt động đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao nhiệm vụ chủ trì và chi hoạt động của các Hội đồng, Ban chỉ đạo thực hiện theo quy định của trung ương và tỉnh. Kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên của Tỉnh uỷ, Đảng uỷ Khối theo quy định. Phụ cấp đối với cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị xã hội, phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, thâm niên nghề, trang phục đối với thanh tra, kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều và cán bộ kiểm tra Đảng theo quy định; chi tiếp dân, xử lý đơn thư tố cáo...

2. Bố trí, hỗ trợ kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan, đơn vị, gồm: Đóng niên liễm; chi tổ chức Đại hội, Hội nghị được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành;

- Các khoản chi đặc thù của Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Đảng, Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và một số đơn vị khác theo quy định;

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

**III. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể tính theo định mức quy định tại Mục II nêu trên nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75%.**

**B. Định mức phân bổ dự toán chi các sự nghiệp do tỉnh quản lý**

**B1. Nguyên tắc phân bổ chung:**

1. Thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1); đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2): NSNN không bố trí chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3): NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán, giảm chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 theo quy định. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên (nếu có).

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4): Định mức phân bổ kinh phí theo biên chế đơn vị sự nghiệp. Tiếp tục giảm chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2016-2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; đồng thời, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán NSNN được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định.

2. NSNN giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Kinh phí tiết kiệm được để tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó từng bước cơ cấu lại chi NSNN.

3. Các đơn vị sự nghiệp công tiếp tục thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại, tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán NSNN được giao để bảo đảm nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định.

**B2. Định mức phân bổ dự toán chi các sự nghiệp**

**I. Chi sự nghiệp giáo dục**

1. Đảm bảo tỷ lệ chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%; chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương) tối thiểu 19% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

2. Bổ sung kinh phí bảo đảm thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, gồm:

- Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

- Chính hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

- Chính sách học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ;

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ khác theo quy định.

3. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**II. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

1. Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập nêu tại điểm 1, khoản B1, Mục B, cụ thể:

a) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên:

- Ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí chi thường xuyên (Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương và hoạt động của bộ máy).

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.

b) Đối với các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được UBND tỉnh giao và khả năng cân đối ngân sách.

c) Đối với đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm.

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được UBND tỉnh giao và khả năng cân đối ngân sách.

2. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**III. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**

1. Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại điểm 1, khoản B1, Mục B, cụ thể:

a) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên:

- Ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở khám chữa bệnh có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (thu từ giá dịch vụ khám chữa bệnh,...) đảm bảo được nhu cầu chi khám chữa bệnh và kinh phí hoạt động theo quy định (Trường hợp có thay đổi quy định về các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên thì thực hiện theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền).

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) theo các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao và khả năng cân đối ngân sách.

b) Đối với các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được UBND tỉnh giao; các khoản chi phí chưa được kết cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh và khả năng cân đối ngân sách.

c) Đối với các đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm.

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được UBND tỉnh giao và khả năng cân đối ngân sách.

2. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**IV. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ; phân bổ dự toán hàng năm của trung ương; nhiệm vụ được tỉnh giao hàng năm và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh để bố trí mức chi theo quy định.

**V. Chi quốc phòng, an ninh**

Bố trí, hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo phân cấp; kinh phí thực hiện các đề án, chính sách theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**VI. Chi các sự nghiệp:** văn hoá thể thao và du lịch; thông tin truyền thông; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; môi trường; kinh tế…

1. Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập nêu tại điểm 1, khoản B1, Mục B, cụ thể:

a) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên:

- Ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí chi thường xuyên (Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động của bộ máy).

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) theo nhiệm vụ tỉnh giao theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.

b) Đối với các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm; đối với số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí, đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp để chi trả.

- Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

c) Đối với các đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên:

- Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: mức 31 triệu đồng/biên chế/năm.

- Bổ sung kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) theo chức năng nhiệm vụ được tỉnh giao và khả năng cân đối của ngân sách.

2. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**Chương II**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

**I. Chi quản lý hành chính cấp huyện, cấp xã**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

b) Xác định mức chi/1 biên chế cán bộ công chức cấp huyện: tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động quản lý hành chính tối thiểu 25%.

c) Phân bổ chi quản lý hành chính cho ngân sách cấp huyện để bảo đảm thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành:

- Kinh phí phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng;

- Kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương;

- Chế độ phụ cấp Ủy viên mặt trận theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Chế độ cho cán bộ làm công tác cơ yếu;

- Phụ cấp cho cán bộ bảo vệ sức khỏe, chăm sóc cán bộ theo Văn bản số 1278/CV-VPTW ngày 30/3/2009 của Ban Chấp hành Trung ương;

- Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 3115/QĐ-VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng (Quyết định số 744/QĐ-TU ngày 28/8/2018 của Tỉnh ủy) và một số chính sách đặc thù khác.

d) Phân bổ chi quản lý hành chính để đảm bảo các chính sách do tỉnh ban hành:

- Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chế độ báo cáo viên cấp huyện theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban tổ chức Trung ương - Ban Tuyên giáo Trung ương;

- Chế độ con liệt sỹ, thương binh, bệnh binh theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh;

- Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 04/11/2014; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh và các quyết định khác (nếu có).

đ) Bố trí, hỗ trợ thêm kinh phí chi một số nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**2. Đối với cấp xã**

a) Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

b) Xác định mức chi/1 biên chế cán bộ công chức cấp xã: tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 75%, chi hoạt động quản lý hành chính 25%. Riêng đối với các xã sáp nhập theo chủ trương của Quốc hội, HĐND tỉnh, ưu tiên, xem xét hỗ trợ thêm kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính theo khả năng cân đối ngân sách.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành:

- Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng;

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/03/2012 của Bộ Tài chính (nếu có).

- Chính sách cho người làm công tác tôn giáo theo Quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh;

- Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chế độ người hoạt động không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố, mức bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 34/2019/NQ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 258/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

- Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy;

- Hỗ trợ Ủy ban đoàn kết công giáo theo quy định;

- Kinh phí phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên theo quy định;

- Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong;

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 3841/BNV-CTTN ngày 02/8/2020 của Bộ Nội vụ (Đề án 500).

- Chế độ hoạt động ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính.

d) Bố trí, hỗ trợ thêm kinh phí chi một số nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

 **II. Chi sự nghiệp giáo dục**

1. Đảm bảo tỷ lệ chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%; chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương) tối thiểu 19% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

2. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ;

b) Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo Thông tư liên tịch số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

d) Chính hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

e) Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

f) Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ.

g) Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành ngân sách địa phương đảm bảo và chính sách do tỉnh ban hành:

- Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách địa phương đảm bảo;

- Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh.

- Kinh phí hỗ trợ giáo viên cốt cán và các chính sách khác theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh.

4. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách theo quy định; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngành theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**III. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

1. Xác định mức chi đảm bảo hoạt động của Trung tâm chính trị cấp huyện, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên theo cơ cấu chi 80% cho con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Bổ sung kinh phí cho các đơn vị (Trung tâm chính trị cấp huyện; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cấp huyện) thực hiện các nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn.

- Mức 650 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 700 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 750 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

**IV. Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Xác định mức chi đảm bảo hoạt động của Trung tâm văn hóa - truyền thông cấp huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp*.* Nguồn kinh phí thu sự nghiệp của đơn vị (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán chi theo quy định.

b) Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp VHTT-TDTT:

- Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 500 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

c) Bổ sung kinh phí cho cấp huyện có trạm phát lại sóng truyền hình 110 triệu đồng/đơn vị/năm để chi xây dựng chương trình, sửa chữa thiết bị.

**2. Đối với cấp xã**

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã (phường, thị trấn) phân loại theo khu vực:

- Đô thị: phân bổ 80 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Đồng bằng, miền núi: phân bổ 85 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Vùng khó khăn: phân bổ 90 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Bổ sung kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính.

c) Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã: 30 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm.

**V. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**

1. Xác định mức chi đối với Trung tâm Y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa cấp huyện (do UBND cấp huyện quản lý):

a) Đối với các Bệnh viện Đa khoa cấp huyện và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện thuộc Trung tâm y tế cấp huyện:

- Các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở khám chữa bệnh có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (thu từ giá dịch vụ khám chữa bệnh,...) đảm bảo được nhu cầu chi khám chữa bệnh và kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động thường xuyên tính theo biên chế do NSNN đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (cơ cấu 80% chi con người, 20% chi hoạt động sự nghiệp).

- Các đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Định mức chi thường xuyên theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp (trong đó: lương, phụ cấp và các khoản theo lương được tính trên cơ sở số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao). Nguồn kinh phí thu sự nghiệp của đơn vị (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán thu, chi theo quy định.

b) Đối với các khối dự phòng, dân số kế hoạch hóa gia đình, trạm y tế cấp xã thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện: Định mức chi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động sự nghiệp. Nguồn thu sự nghiệp (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán thu, chi theo quy định.

2. Bổ sung kinh phí bảo đảm thực hiện các chính sách của Trung ương ban hành:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

- Phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách ưu đãi cho viên chức y tế theo Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh;

3. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách khác; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**VI. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù, hội người cao tuổi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp. Ngoài ra do số lượng cơ cấu biên chế ít nên bổ sung thêm kinh phí chi hoạt động cho các hội nêu trên với mức 10 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Bổ sung thêm kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về công tác cứu tế, đảm bảo xã hội khác, cụ thể:

- Mức 360 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 440 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành:

- Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (không bao gồm kinh phí BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã được tính ở sự nghiệp y tế);

d) Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**2. Đối với cấp xã**

a) Phân bổ mức 50 triệu đồng/xã/năm.

b) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành:

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định.

- Kinh phí cho các gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp).

**VII. Chi an ninh**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội theo phân cấp ngân sách, cụ thể:

- Mức 800 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 850 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 900 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho các huyện có xã biên giới: 150 triệu đồng/xã/năm.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung thêm cho các đô thị: thành phố Hà Tĩnh 500 triệu đồng/năm; thị xã Kỳ Anh 350 triệu đồng/năm; thị xã Hồng Lĩnh 250 triệu đồng/năm.

d) Bổ sung thêm kinh phí cho các địa phương có địa bàn trọng điểm, phức tạp thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**2. Đối với cấp xã**

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực:

- Đô thị: phân bổ 70 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Đồng bằng, miền núi: phân bổ 60 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Vùng khó khăn: 50 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Bổ sung cho xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm.

**VIII. Chi quốc phòng**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ Quốc phòng, quân sự địa phương theo phân cấp ngân sách, cụ thể:

- Mức 880 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 920 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 950 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

b) Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 150 triệu đồng/xã/năm.

**2. Đối với cấp xã**

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực:

- Đô thị: phân bổ 50 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Đồng bằng, miền núi: 55 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Vùng khó khăn: 60 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Bổ sung cho xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm.

**3. Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.**

**IX. Chi sự nghiệp kinh tế**

**1. Đối với cấp huyện**

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các đơn vị theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp đối với biên chế do NSNN đảm bảo.

b) Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính:

- Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm;

- Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm;

- Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm;

- Đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/năm.

c) Phân bổ 6% so với tổng chi thường xuyên các lĩnh vực từ mục I đến mục VIII của Chương II (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, các đề án, chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm được hỗ trợ theo quy định,…);

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành:

- Kinh phí miễn thu thuỷ lợi phí được tính trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thuỷ lợi phí năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định;

- Chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

đ) Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

**2. Đối với cấp xã**

a) Phân bổ 6% so với tổng chi thường xuyên các lĩnh vực từ mục I đến mục VIII của Chương II (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, các đề án, chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm được hỗ trợ theo quy định,…);

b) Bổ sung thêm kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính đối với thị trấn: 400 triệu đồng/thị trấn/năm.

**X. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

**1. Đối với cấp huyện**

**a) Các đô thị**

- Thành phố Hà Tĩnh: 12.000 triệu đồng/năm**;**

- Thị xã Kỳ Anh: 8.000 triệu đồng/năm; Thị xã Hồng Lĩnh: 6.000 triệu đồng/năm.

**b) Các đơn vị còn lại**

- Các huyện có Khu công nghiệp; di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; di tích quốc gia đặc biệt (huyện Cẩm Xuyên, Can Lộc, huyện Nghi Xuân), mức: 3.000 triệu đồng/huyện/năm.

- Các huyện còn lại: 2.000 triệu đồng/huyện/năm.

**2. Đối với cấp xã**

- Các xã: 50 triệu đồng/xã/năm;

- Các phường, thị trấn: 70 triệu đồng/phường, thị trấn/năm.

**3. Định mức hỗ trợ nêu trên đã bao gồm kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác. Hỗ trợ có mục tiêu kinh phí theo cơ chế chính sách, đề án và các nhiệm vụ tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.**

**XI. Chi thường xuyên khác**

**1. Đối với ngân sách cấp huyện**

a) Tính 0,5% tổng chi thường xuyên từ mục I đến mục X của Chương II;

b) Phân bổ thêm theo đơn vị huyện:

- Mức 300 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 350 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

- Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

**2. Đối với ngân sách xã**

a) Tính 0,5% chi thường xuyên từ mục I đến mục X của Chương II;

b) Phân bổ thêm 30 triệu đồng/xã/năm.

**XII. Đối với các đề án, chính sách theo quy định, bổ sung kinh phí cho các địa phương và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách./.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**